DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2648 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *18* ***tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển Kỹ thuật Môi trường**
Laboratory:	***Environmental Engineering Research and Development Lab***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam**
Organization:	***Vietnam Science and Technology JSC***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 772**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Trần Thị Phương Hoa**
Laboratory manager:	***Tran Thi Phuong Hoa***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *18* **/9/2026 đến ngày** *17* **/9/2031**
Địa chỉ:	**Toà nhà VNST, BTSL 2-2 khu đô thị mới Tân Tây Đô, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội**
Address:	***VNST Building, BLSL2-2, Tan Tay Do new urban area, O Dien commune, Ha Noi City***
Địa điểm:	**Toà nhà VNST, BTSL 2-2 khu đô thị mới Tân Tây Đô, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội**
Location:	***VNST Building, BLSL2-2, Tan Tay Do new urban area, O Dien commune, Ha Noi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 2246 3777**
Email:	**vnst@vnst-jsc.vn**
Website:	**vnst-jsc.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of colour* *UV-Vis method*	5,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
2.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định độ đục Phương pháp định lượng *Determination of turbidity* *Quantitative method*	(0,1 ~ 400) NTU	TCVN 12402-1:2020
4.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan Phương pháp khối lượng *Determination of total dissolved solids content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
6.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
7.		Xác định chỉ số Pemangnat Phương pháp chuẩn độ *Determinaton of Permanganate index* *Titration method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
8.		Xác định hàm lượng tổng Clo Phương pháp UV-Vis *Determination of total Chlorine content* *UV-Vis method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500 Cl^-.G:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định hàm lượng tổng Cyanua Phương pháp UV-Vis *Determination of total Cyanide content* *UV-Vis method*	6 µg/L	SMEWW 4500CN$^-$C&E:2023
10.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross α activity* *Thin source deposit method*	0,03 Bq/L	TCVN 8879:2011
11.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross β activity* *Thin source deposit method*	0,3 Bq/L	TCVN 8879:2011
12.		Xác định hàm lượng anion: Cl^-, NO_2^-, SO_4^{2-}, F^-, NO_3^-, Br^- Phương pháp sắc ký lỏng ion *Determination of anions Cl^-, NO_2^-, SO_4^{2-}, F^-, NO_3^-, Br^- content* *Liquid chromatography of ions method*	Cl^-: 0,1 mg/L NO_2^-: 0,06mg/L SO_4^{2-}:0,1 mg/L F^-: 0,1 mg/L NO_3^-: 0,1 mg/L Br^-: 0,1 mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.		Xác định hàm lượng anion ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^- Phương pháp sắc ký lỏng ion *Determination of anions ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^- content* *Liquid chromatography of ions method*	ClO_3^-: 0,03 mg/L ClO_2^-: 0,03 mg/L BrO_3^-: 0,006 mg/L	US EPA Method 300.1:1997
14.		Xác định hàm lượng Ba, B, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Mn, Na, Al, Ni, Fe, Mo Phương pháp ICP-OES *Determination of Ba, B, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Mn, Na, Al, Ni, Fe, Mo content* *ICP-OES method*	Ba: 0,03 mg/L B: 0,03 mg/L Cd: 1,5 µg/L Pb: 3,0 µg/L Cr: 6,0 µg/L Cu: 9,0 µg/L Zn: 9,0 µg/L Mn: 9,0 µg/L Na: 0,9 mg/L Al: 0,03 mg/L Ni: 0,015 mg/L Fe: 0,03 mg/L Mo: 0,03 mg/L	TCVN 6665:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định hàm lượng Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Sb content* *ICP-OES method*	0,003 mg/L	US EPA Method 200.7:1994
16.		Xác định hàm lượng As, Se Phương pháp CV-AAS *Determination of As, Se content* *CV-AAS method*	As: 6 µg/L Se: 3 µg/L	SMEWW 3114B:2023
17.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS *Determination of Hg content* *CV-AAS method*	0,5 µg/L	ISO 12846:2012
18.		Xác định hàm lượng hợp chất dễ bay hơi (VOCs) (Benzen, Toluen, Styren) Phương pháp GC-Head space *Determination of volatile organic (VOCs) compounds (Benzene, Toluene, Styrene) content* *GC-Head space method*	Benzene: 0,005 mg/L Toluene: 0,005 mg/L Styrene: 0,005 mg/L	US EPA Method 5021A:2014
19.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, underground water, wastewater***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
20.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of colour* *UV-Vis method*	5,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
21.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters*	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
22.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ. *Determine chemical oxygen demand (COD)* *Titration method.*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, underground water, wastewater***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and inoculation method.*	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
24.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
25.		Xác định hàm lượng anion Cl^-, NO_2^-, F^-, NO_3^-, PO_4^{3-} Phương pháp sắc ký lỏng ion *Determination of anions Cl^-, NO_2^-, F^-, NO_3^-, PO_4^{3-} content* *Liquid chromatography of ions method*	Cl^-: 3,0 mg/L NO_2^-: 0,03mg/L F^-: 0,10 mg/L NO_3^-: 0,15mg/L PO_4^{3-}: 0,06mg/L	TCVN 6494-1:2011
26.		Xác định hàm lượng tổng Cyanua Phương pháp UV-Vis *Determination of total Cyanide content* *UV-Vis method*	6 µg/L	SMEWW 4500CN^-C&E:2023
27.		Xác định hàm lượng sunfua hoà tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylen blue*	0,15 mg/L	TCVN 6637:2000
28.		Xác định hàm lượng tổng photspho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of total phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
29.		Xác định hàm lượng Fe, Mn, Cu, Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Fe, Mn, Cu, Zn content* *F-AAS method*	Fe: 0,15 mg/L Mn: 0,06 mg/L Cu: 0,03 mg/L Zn: 0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, underground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr Phương pháp ICP-OES *Determination of Cd, Pb, Cr content* *ICP-OES method*	Cd: 3 µg/L Pb: 5 µg/L Cr: 0,03 mg/L	TCVN 6665:2011
31.		Xác định hàm lượng As Phương pháp CV-AAS *Determination of As content* *CV-AAS method*	1,5 µg/L	SMEWW 3114B:2023
32.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS *Determination of Hg content* *CV-AAS method*	0,9 µg/L	TCVN 7877:2008
33.		Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of anionic surfactants* *Measurement of the methylene blue index (MBAS) method*	0,09 mg/L	TCVN 6622-1:2009
34.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất *Determination of phenol index* *4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation*	3 µg/L	TCVN 6216:1996
35.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha Phương pháp nguồn dày *Determination of gross alpha activity* *Test method using thick source*	0,05 Bq/L	TCVN 6053:2021
36.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ beta Phương pháp nguồn dày *Determination of gross beta activity* *Test method using thick source*	0,3 Bq/L	TCVN 6219:2021
37.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng các bon hữu cơ (TOC) *Determination of total organic carbon (TOC) content*	2,0 mg/L	TCVN 6634:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp trắc phổ *Determination of total Nitrogen content* *Spectrometric method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023
39.	**Nước dưới đất, nước thải** ***Underground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda *Determination of Nitrogen content* *Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy*	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
40.	**Nước mặt, nước dưới đất** ***Surface water, underground water***	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp sắc ký lỏng ion *Determination of Sulfate content* *Liquid chromatography of ions method*	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
41.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, Ni Phương pháp ICP-OES *Determination of Na, K, Ca, Mg, Ni content* *ICP-OES method*	Na: 0,3 mg/L K: 0,3 mg/L Ca: 0,3 mg/L Mg: 0,3 mg/L Ni: 0,015 mg/L	TCVN 6665:2011
42.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp trắc phổ *Determination of Chromium (VI) content* *Spectrometric method*	0,9 µg/L	TCVN 7939:2008
43.		Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ Phương pháp khối lượng *Determination of total oil and grease content* *Gravimetric method*	10,0 mg/L	SMEWW 5520B:2023
44.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of total oil and mineral grease content* *Gravimetric method*	10,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp trắc phổ *Determination of Chromium (VI) content* *Spectrometric method*	0,03 mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023
46.		Xác định hàm lượng Ni, Sn Phương pháp F-AAS *Determination of Ni, Sn content* *F-AAS method*	Ni: 0,10 mg/L Sn: 3,0 mg/L	SMEWW 3111B:2023
47.	**Than hoạt tính** ***Activated carbon***	Xác định chỉ số iot *Determination of iodine number*	5,0 mg/g	ASTM D4607-14 (2021)
48.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0,1 %	ASTM D2866-11 (2025)
49.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 14	ASTM D3838-23
50.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,1 %	ASTM D2867-23

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnamese National standard
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/
- Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ United States Environmental Protection Agency
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Định lượng Coliforms và Escherichia coli Phương pháp màng lọc *Determination of Coliforms and Escherichia coli* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Determination of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*		TCVN 8881:2011
3.		Định lượng cầu khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
4.	**Nước sạch, nước bể bơi** ***Domestic water, swimming pool water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp màng lọc *Determination of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023
5.	**Mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong chuỗi thực phẩm** ***Samples of food contact surfaces in the food chain***	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms* *Colony-count technique*		TCVN 6848:2007
6.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính *β*-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony-count technique*		TCVN 7924-2:2008
7.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, underground water, wastewater***	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique (MPN)*		SMEWW 9221B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, underground water, wastewater***	Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		SMEWW 9221B&F:2023

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnamese National standard
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/
- Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

Trường hợp Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Science and Technology JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*